
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-5
Báo cáo kiểm toán	6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol - Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 21/12/2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thuỷ;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá huỷ, không phá huỷ;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá huỷ; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cạy chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hoá;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;

- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
 - Giám sát lắp đặt thiết bị điện - điện tử công trình xây dựng cấp 4;
 - Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
 - Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
 - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
 - Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
 - Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
 - Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
 - Tư vấn thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
 - Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
 - Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là **78.750.000.000 VND** (bằng chữ: *Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol

Địa chỉ	54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Vốn điều lệ	5.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy.

2. Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol

Địa chỉ	54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Vốn điều lệ	3.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Tư vấn, xây dựng các công trình liên quan tới môi trường.

3. Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ	80 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ	41.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Giám định hàng hóa, máy móc thiết bị.

Công ty liên kết

1. Công ty Cổ phần Đầu giá và Thương mại Vinacontrol

Địa chỉ	54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ	1.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Tổ chức đầu giá.

2. Văn phòng Công chứng Thăng Long

Địa chỉ	54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ	1.100.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Công chứng.

3. Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO VINACONTROL

Địa chỉ	Lầu 7, số 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ	20.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Kiểm định Xây dựng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Bùi Duy Chính	Chủ tịch
Ông Mai Tiến Dũng	Ủy viên
Ông Trần Minh Đức	Ủy viên
Ông Trần Đăng Thành	Ủy viên
Ông Lê Quang Viêng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Hà Thị Hồng Thủy	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên
Ông Đặng Xuân Bình	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol phê duyệt Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Duy Chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Mai Tiến Dũng

Số: 1915/BCKT/VN7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol lập ngày 18/02/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Ngô Quang Tiến****Phó giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2013

Trần Trí Dũng**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		119.960.638.459	107.669.660.377
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	36.046.868.067	38.022.342.696
111	1. Tiền		29.701.185.497	36.322.342.696
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.345.682.570	1.700.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.628.317.810	4.609.944.867
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5.341.388.672	8.776.682.253
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(1.713.070.862)	(4.166.737.386)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		55.108.860.943	43.906.948.874
131	1. Phải thu khách hàng		49.181.785.385	38.119.239.878
132	2. Trả trước cho người bán		1.156.057.484	4.586.405.377
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	5.301.482.510	1.404.869.113
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(530.464.436)	(203.565.494)
140	IV. Hàng tồn kho	6	9.672.637.956	3.431.875.725
141	1. Hàng tồn kho		9.672.637.956	3.431.875.725
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.503.953.683	17.698.548.215
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		18.187.602	26.640.767
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		293.797.279	410.307.782
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.586.028	2.684.772
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu TP		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		15.189.382.774	17.258.914.894
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		96.998.512.003	97.635.591.495
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		89.891.032.489	89.789.133.990
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	71.007.279.547	71.428.190.451
222	- Nguyên giá		113.383.992.810	106.368.713.544
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.376.713.263)	(34.940.523.093)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	17.002.095.407	17.057.288.731
228	- Nguyên giá		18.472.349.643	18.051.249.643
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.470.254.236)	(993.960.912)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.881.657.535	1.303.654.808
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.707.338.814	4.943.487.983
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.585.714.314	2.285.087.983
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10	2.771.624.500	2.658.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	10	(650.000.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.400.140.700	2.902.969.522
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.400.140.700	2.848.545.022
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	54.424.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		216.959.150.462	205.305.251.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

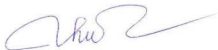
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		55.194.661.336	52.653.365.633
310	I. Nợ ngắn hạn		54.717.026.118	51.276.537.384
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		3.642.488.121	1.874.599.294
313	3. Người mua trả tiền trước		11.985.842.794	2.783.527.665
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.307.513.492	3.245.222.127
315	5. Phải trả người lao động		24.672.501.034	26.960.939.425
316	6. Chi phí phải trả	13	1.250.045.360	599.938.342
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	8.468.606.294	15.514.559.636
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		390.029.023	297.750.895
327	12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP		-	-
330	II. Nợ dài hạn		477.635.218	1.376.828.249
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	19.848.841	187.763.573
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	760.604.848
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		245.059.104	195.332.555
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		212.727.273	233.127.273
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		161.382.212.746	152.639.542.410
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	161.382.212.746	152.639.542.410
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		78.750.000.000	78.750.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.293.591.687	26.293.591.687
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(667.068.512)	(667.068.512)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		34.266.271.760	27.510.778.247
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.824.701.022	4.852.531.350
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.914.716.789	15.899.709.638
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỎ		382.276.380	12.343.829
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		216.959.150.462	205.305.251.872

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		6.368.309.919	3.405.176.003
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
-	USD		163.729,15	100.098,59
-	EUR		275,00	5.784,00
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Lưu Ngọc Hiền

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đài Tiên Dững

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

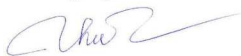
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	261.286.859.486	239.887.350.640
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	-	4.000.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	261.286.859.486	239.883.350.640
11	4. Giá vốn hàng bán	20	200.985.384.015	185.896.091.734
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.301.475.471	53.987.258.906
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.007.145.799	4.810.664.612
22	7. Chi phí tài chính	22	589.992.042	2.876.609.168
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		17.579.770	58.170.857
24	8. Chi phí bán hàng		14.764.645.021	9.666.226.974
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		22.007.245.330	20.914.853.096
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.946.738.877	25.340.234.280
31	11. Thu nhập khác		973.714.967	316.347.295
32	12. Chi phí khác		30.598.353	164.170.007
40	13. Lợi nhuận khác		943.116.614	152.177.288
50	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		301.596.585	887.647.106
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.191.452.076	26.380.058.674
61	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	4.179.899.208	3.042.152.627
62	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
70	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>24.011.552.868</u>	<u>23.337.906.047</u>
71	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		118.899.836	23.497.170
72	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		23.892.653.032	23.314.408.877
73	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		3.049	2.975

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	270.321.978.072	259.433.079.326
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(158.993.803.143)	(78.072.620.218)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(96.040.166.409)	(97.854.157.915)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(17.579.770)	(58.170.857)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.407.632.706)	(3.481.729.863)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	74.125.923.237	41.603.753.543
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(71.494.288.652)	(108.672.513.298)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.494.430.629	12.897.640.718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(7.599.476.632)	(24.886.260.605)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	5.185.000	124.314.276
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.015.963.888)	(7.290.229.600)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.795.720.000	6.627.364.800
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(300.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.069.010.813	3.571.118.227
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.745.524.707)	(22.153.692.902)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	43.591.687
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(167.914.732)	(155.236.427)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.539.680.000)	(20.376.980.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(12.707.594.732)	(20.488.624.740)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.958.688.810)	(29.744.676.924)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	38.022.342.696	67.141.646.348
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(16.785.819)	625.373.272
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	36.046.868.067	38.022.342.696

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Kiểm Giám đốc





Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Năm 2012**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol - Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 21/12/2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cấp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tử động hoá;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;

- Giám sát lắp đặt thiết bị điện - điện tử công trình xây dựng cấp 4;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là 78.750.000.000 VND (bằng chữ: *Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol

Địa chỉ	54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ	5.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy.

2. Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol

Địa chỉ	54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ	3.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Tư vấn, xây dựng các công trình liên quan tới môi trường.

3. Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ	80 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ	41.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Giám định hàng hóa, máy móc thiết bị.

Công ty liên kết

1. Công ty Cổ phần Đầu giá và Thương mại Vinacontrol

Địa chỉ	54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ	1.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Tổ chức đầu giá.

2. Văn phòng Công chứng Thăng Long

Địa chỉ	54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ	1.100.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Công chứng.

3. Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO VINACONTROL

Địa chỉ	Lầu 7, số 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ	20.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Kiểm định Xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Riêng năm 2012, sau khi chỉ trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	4.270.393.060	9.405.404.145
Tiền gửi ngân hàng	25.430.792.437	26.916.938.551
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	6.345.682.570	1.700.000.000
Cộng	36.046.868.067	38.022.342.696

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (@)	5.192.559.984	7.848.097.453
Đầu tư ngắn hạn khác	148.828.688	928.584.800
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(1.713.070.862)	(4.166.737.386)
Cộng	3.628.317.810	4.609.944.867

(@) Chi tiết bao gồm:

STT	Mã CK	Số lượng	Giá mua	Giá vốn	Giá thị trường ngày	Giá trị tại ngày 31/12/2012	Dự phòng giảm giá
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)	(4)	(5) = (1) x (4)	(6) = (5)-(3)
1	ACB	23.527	24.097	566.926.389	16.300	383.490.100	(183.436.289)
2	APC	9.000	42.554	131.427.750	10.200	91.800.000	(39.627.750)
3	BMI	21.910	26.065	216.270.328	7.900	173.089.000	(43.181.328)
4	BIC	11.000	8.211	90.325.250	7.500	82.500.000	(7.825.250)
5	CDC	100	3.569	356.890	5.400	540.000	-
6	CLC	8.400	15.183	127.535.043	15.000	126.000.000	(1.535.043)
7	CLW	3.350	11.457	38.381.715	11.000	36.850.000	(1.531.715)
8	DBC	35	19.549	684.206	20.500	717.500	-
9	DBC (TP)	705	100.000	70.500.000	100.000	70.500.000	-
10	DMC	300	31.378	9.413.475	29.000	8.700.000	(713.475)
11	GMD	5.400	81.771	441.561.150	18.100	97.740.000	(343.821.150)
12	HAI	6	101.350	608.102	24.200	145.200	(462.902)
13	HAS	7	91.836	642.855	5.000	35.000	(607.855)
14	HVG	480	19.716	9.463.600	23.300	11.184.000	-
15	ITA	18.000	6.375	114.756.175	4.700	84.600.000	(30.156.175)
16	KHA	45.020	22.905	1.031.189.346	13.400	603.268.000	(427.921.346)
17	PET	16.000	11.945	191.126.625	12.500	200.000.000	-
18	PVI	50	25.865	1.293.225	15.200	760.000	(533.225)
19	SBC	4.000	22.637	90.546.806	12.000	48.000.000	(42.546.806)
20	SCJ	5.000	38.955	194.775.725	5.000	25.000.000	(169.775.725)
21	STB	5	48.725	243.623	19.900	99.500	(144.123)
22	SZL	16.000	88.449	280.931.578	12.200	195.200.000	(85.731.578)
23	TNA	11.180	10.000	366.844.825	15.200	169.936.000	(196.908.825)
24	TIE	15.610	20.580	217.084.358	11.000	171.710.000	(45.374.358)
25	TTF	120	-	-	5.200	624.000	-
26	VCB	23.500	28.298	665.012.385	27.200	639.200.000	(25.812.384)
27	VHL	200	51.128	10.225.500	10.300	2.060.000	(8.165.500)
28	PGS	3.500	19.878	69.573.500	17.000	59.500.000	(10.073.500)
29	PXS	8.000	10.166	81.326.810	7.700	61.600.000	(19.726.810)
30	SHB	6.750	8.154	55.037.250	5.900	39.825.000	(15.212.250)
31	MBB	8.500	40.000	118.495.500	12.500	106.250.000	(12.245.500)
Tổng cộng				5.192.559.984		3.490.923.300	(1.713.070.862)

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	37.000.000	88.550.000
Phải thu người lao động	-	46.320.000
Phải thu khác	5.264.482.510	1.269.999.113
Cộng	5.301.482.510	1.404.869.113

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	691.073.040	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.048.731.154	2.888.197.974
Công cụ, dụng cụ	16.771.364	2.985.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.916.062.398	540.692.751
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	9.672.637.956	3.431.875.725

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.800.908.332	27.794.651.485	15.230.140.291	8.543.013.436	106.368.713.544
Số tăng trong năm	102.895.917	4.025.075.202	3.035.470.728	628.067.287	7.791.509.134
- Mua trong năm	98.138.100	3.803.839.742	3.035.470.728	610.067.287	7.547.515.857
- Tăng khác	4.757.817	221.235.460		18.000.000	243.993.277
Số giảm trong năm	-	163.097.731	251.331.233	361.800.904	776.229.868
- Thanh lý, nhượng bán		163.097.731	12.095.773	361.800.904	536.994.408
- Giảm khác			239.235.460		239.235.460
Số dư cuối năm	54.903.804.249	31.656.628.956	18.014.279.786	8.809.279.819	113.383.992.810
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.271.956.177	12.787.462.706	10.634.144.960	3.246.959.250	34.940.523.093
Số tăng trong năm	2.680.563.816	2.966.091.479	1.318.542.380	979.041.377	7.944.239.052
- Khấu hao trong năm	2.680.563.816	2.966.091.479	1.318.542.380	979.041.377	7.944.239.052
Số giảm trong năm	-	160.897.731	12.095.773	335.055.378	508.048.882
- Thanh lý, nhượng bán		160.897.731	12.095.773	335.055.378	508.048.882
Số dư cuối năm	10.952.519.993	15.592.656.454	11.940.591.567	3.890.945.249	42.376.713.263
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	46.528.952.155	15.007.188.779	4.595.995.331	5.296.054.186	71.428.190.451
Tại ngày cuối năm	43.951.284.256	16.063.972.502	6.073.688.219	4.918.334.570	71.007.279.547

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.829.249.643			222.000.000	18.051.249.643
Số tăng trong năm	-	-	-	421.100.000	421.100.000
- Mua trong năm				421.100.000	421.100.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.829.249.643	-	-	643.100.000	18.472.349.643
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	870.598.913			123.361.999	993.960.912
Số tăng trong năm	351.478.249	-	-	124.815.075	476.293.324
- Khấu hao trong năm	351.478.249			124.815.075	476.293.324
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.222.077.162	-	-	248.177.074	1.470.254.236
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.958.650.730	-	-	98.638.001	17.057.288.731
Tại ngày cuối năm	16.607.172.481	-	-	394.922.926	17.002.095.407

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ ĐANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Trụ sở văn phòng Dung Quất	1.026.109.353	1.026.109.353
- Văn phòng đại diện tại Vũng Áng	237.548.182	169.545.455
- Phần mềm quản trị nhân sự	143.000.000	108.000.000
- Trung tâm phân tích và thử nghiệm I	475.000.000	
Cộng	1.881.657.535	1.303.654.808

10 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
+ Đầu tư cổ phiếu (*)	2.717.200.000	2.658.400.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn 2 năm	54.424.500	
+ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(650.000.000)	
Cộng	2.121.624.500	2.658.400.000
(*) Bao gồm:	Số lượng	Thành tiền
Cổ phiếu của Công ty CP Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng	27.000	540.000.000
Cổ phiếu của Trung tâm Thẩm định giá - BTC	20.000	718.400.000
Cổ phiếu của Tổng Công ty Bia Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	20.000	1.400.000.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương VIDIPHA	1.920	58.800.000
Cộng		2.717.200.000

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	2.400.140.700	2.848.545.022
Cộng	2.400.140.700	2.848.545.022

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.125.294.266	1.938.123.824
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.398.755.904	626.588.146
Thuế thu nhập cá nhân	644.863.322	680.510.157
Các loại thuế khác	138.600.000	-
Cộng	4.307.513.492	3.245.222.127

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.250.045.360	599.938.342
Chi phí phải trả khác	1.250.045.360	599.938.342
Cộng		

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.650.000	16.178.316
Kinh phí công đoàn	1.437.080.446	1.262.331.888
Bảo hiểm xã hội	70.231.940	259.630.884
Bảo hiểm y tế	13.922.474	2.920.455
Phải trả về cổ phần hoá	-	677.250.000
Bảo hiểm thất nghiệp	5.008.830	28.165.061
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.918.757.341	13.249.917.353
Phải thu khác (Dư Có)	21.955.263	18.165.679
Tạm ứng (Dư Có)	-	-
Cộng	8.468.606.294	15.514.559.636

15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	19.848.841	187.763.573
- Vay ngân hàng (*)	19.848.841	187.763.573
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	19.848.841	187.763.573

(*) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Miền Tây - CN Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 1603/2010/HĐTD-DN.HN ngày 15/03/2010, lãi suất 1,4%/tháng cho 3 tháng đầu tiên, lãi suất sau đó điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần theo công thức: lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng ở bậc cao nhất (thời điểm điều chỉnh lãi suất) cộng biên độ 0,52%/tháng. Tài sản dùng để đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành trong tương lai (1 xe ô tô INNOVA G SR mới 100%)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	78.750.000.000	26.293.591.687	(667.068.512)	27.510.778.247	4.852.531.350	15.899.709.638
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	23.892.653.032
Tăng khác	-	-	-	6.755.493.513	972.169.672	247.924.431
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	12.539.680.000
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	10.585.890.312
Số dư cuối năm	78.750.000.000	26.293.591.687	(667.068.512)	34.266.271.760	5.824.701.022	16.914.716.789

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	%	01/01/2012	%
Vốn góp của Nhà nước	23.625.000.000	30%	23.625.000.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	55.125.000.000	70%	55.125.000.000	70%
Cộng	78.750.000.000	100%	78.750.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	78.750.000.000	78.750.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	78.750.000.000	78.750.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.875.000	7.875.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.875.000	7.875.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	37.700	37.700
- Cổ phiếu phổ thông	37.700	37.700
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.837.300	7.837.300
- Cổ phiếu phổ thông	7.837.300	7.837.300
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	261.286.859.486	* 239.887.350.640
Cộng	261.286.859.486	239.887.350.640

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại	-	4.000.000
Cộng	-	4.000.000

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	261.286.859.486	239.883.350.640
Cộng	261.286.859.486	239.883.350.640

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã bán	200.985.384.015	185.896.091.734
Cộng	200.985.384.015	185.896.091.734

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	2.744.193.346	2.784.336.327
Lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh	-	-
Cổ tức được chia	458.302.500	486.781.900
Doanh thu bán chứng khoán	794.626.197	592.337.255
Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	8.922.617	268.597.984
Chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	1.101.139	678.611.146
Cộng	4.007.145.799	4.810.664.612

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	27.580.360	5.309.985
Chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	19.507.539	2.556.499
Chi phí đầu tư chứng khoán	2.328.990.897	1.819.750.671
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	(1.803.666.524)	947.963.499
Chi phí lãi vay	17.579.770	58.170.857
Chi phí tài chính khác		42.857.657
Cộng	589.992.042	2.876.609.168

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.179.899.208	3.042.152.627
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí		
Cộng	4.179.899.208	3.042.152.627

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>
	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	* 3.648.002.591
Chi phí nhân công	139.769.751.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.420.532.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.311.462.818
Chi phí khác bằng tiền	16.717.086.351
Cộng	245.866.835.941

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ yêu cầu của quản trị doanh nghiệp Công ty tiến hành tổ chức hoạt động và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Cụ thể được trình bày dưới đây:

	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Giá vốn cung cấp dịch vụ	Lợi nhuận gộp
Hà Nội	53.425.534.700	47.424.672.066	6.000.862.634
Hải Phòng	28.404.198.386	20.968.543.038	7.435.655.348
Quảng Ninh	29.079.870.186	21.345.088.111	7.734.782.075
Đà Nẵng	37.225.410.671	25.790.172.313	11.435.238.358
Thành phố Hồ Chí Minh	113.151.845.543	85.456.908.487	27.694.937.056
Tổng cộng	261.286.859.486	200.985.384.015	60.301.475.471

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách	Giá trị dự phòng đã trích	Giá trị hợp lý (*)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2) - (3)
A. Tài sản tài chính			
<i>Tại ngày 31/12/2012</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.046.868.067	-	36.046.868.067
Phải thu khách hàng	49.181.785.385	530.464.436	48.651.320.949
Trả trước cho người bán	1.156.057.484	-	1.156.057.484
Các khoản phải thu khác	5.301.482.510	-	5.301.482.510
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.341.388.672	1.713.070.862	3.628.317.810
Cộng	97.027.582.118	2.243.535.298	94.784.046.820
<i>Tại ngày 01/01/2012</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.022.342.696	-	38.022.342.696
Phải thu khách hàng	38.119.239.878	203.565.494	37.915.674.384
Trả trước cho người bán	4.586.405.377	-	4.586.405.377
Các khoản phải thu khác	1.404.869.113	-	1.404.869.113
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.776.682.253	4.166.737.386	4.609.944.867
Cộng	90.909.539.317	4.370.302.880	86.539.236.437
B. Công nợ tài chính			
<i>Tại ngày 31/12/2012</i>			
Phải trả người bán	3.642.488.121	-	3.642.488.121
Người mua trả tiền trước	11.985.842.794	-	11.985.842.794
Chi phí phải trả	1.250.045.360	-	1.250.045.360
Các khoản phải trả khác	8.468.606.294	-	8.468.606.294
Cộng	25.346.982.569	-	25.346.982.569
<i>Tại ngày 01/01/2012</i>			
Phải trả người bán	1.874.599.294	-	1.874.599.294
Người mua trả tiền trước	2.783.527.665	-	2.783.527.665
Chi phí phải trả	599.938.342	-	599.938.342
Các khoản phải trả khác	15.514.559.636	-	15.514.559.636
Cộng	20.772.624.937	-	20.772.624.937

(*) Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý

- Giá trị hợp lý của khoản tiền và các khoản tương đương tiền được xác định tương đương với giá trị ghi sổ;
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng thu hồi nợ của từng khách hàng, theo đó Công ty sẽ ước tính dự phòng cho các khoản nợ không có khả năng thu hồi;
- Giá trị của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá trung bình và giá đóng cửa của Sở giao dịch tại ngày 28/12/2012.

- Giá trị hợp lý của các khoản ứng trước cho người bán, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, và các khoản phải thu phải trả ngắn hạn khác được xác định tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm ba loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường không bao gồm những thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty chủ yếu xảy ra từ hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính (các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau. Việc quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong việc quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2012			
Phải trả người bán	3.642.488.121	-	3.642.488.121
Người mua trả tiền trước	11.985.842.794	-	11.985.842.794
Chi phí phải trả	1.250.045.360	-	1.250.045.360
Các khoản phải trả khác	8.468.606.294	-	8.468.606.294
Cộng	25.346.982.569	-	25.346.982.569
Tại ngày 01/01/2012			
Phải trả người bán	1.874.599.294	-	1.874.599.294
Người mua trả tiền trước	2.783.527.665	-	2.783.527.665
Chi phí phải trả	599.938.342	-	599.938.342
Các khoản phải trả khác	15.514.559.636	-	15.514.559.636
Cộng	20.772.624.937	-	20.772.624.937

Ban Giám đốc Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với các khoản nợ phải trả là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn từ dòng tiền của hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Theo đó, Ban Giám đốc Công ty trình bày chi tiết mức đáo hạn của các tài sản tài chính căn cứ trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính bao gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Cụ thể như sau:

Chi tiêu	Từ 1 năm trở	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.046.868.067	-	36.046.868.067
Phải thu khách hàng	48.651.320.949	-	48.651.320.949
Trả trước cho người bán	1.156.057.484	-	1.156.057.484
Các khoản phải thu khác	5.301.482.510	-	5.301.482.510
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.628.317.810	-	3.628.317.810
Cộng	94.784.046.820	-	94.784.046.820
Tại ngày 01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.022.342.696	-	38.022.342.696
Phải thu khách hàng	37.915.674.384	-	37.915.674.384
Trả trước cho người bán	4.586.405.377	-	4.586.405.377
Các khoản phải thu khác	1.404.869.113	-	1.404.869.113
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.609.944.867	-	4.609.944.867
Cộng	86.539.236.437	-	86.539.236.437

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do đơn vị lập và cung cấp.

Người lập

Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Lưu Ngọc Hiền

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Mai Tiến Dũng